

BỨC TRANH BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ THẾ GIỚI

LA NỮ ÁNH VÂN *

1. Dân số

Dân số là tổng số người sống trên một đơn vị lãnh thổ tại một thời điểm nhất định. Bước vào thế kỉ XXI, dân số thế giới đã vượt quá 6 tỉ người. Dân số toàn thế giới năm 2005 là 6.477 triệu người. Qui mô dân số giữa các nước rất chênh lệch. Theo số liệu của Cục thống kê dân số thế giới (PRB) năm 2005, trong tổng số 206 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, có 11 quốc gia đông dân nhất, số dân trên 100 triệu người mỗi nước, chiếm 61% dân số toàn thế giới. Trong khi đó 17 nước ít dân nhất chỉ có số dân từ 0,01 đến 0,1 triệu người mỗi nước chỉ chiếm 0,18% dân số thế giới.

Dân số luôn luôn biến động ảnh hưởng đến phân bố dân cư, kết cấu dân số, tổ chức sản xuất, chất lượng cuộc sống ... và môi trường. Biến động dân số trong một năm có thể là chưa nhiều, trong 5 năm là rất đáng kể đối với các nước đang phát triển có tốc độ gia tăng dân số cao. Các nước có nền kinh tế phát triển, dân số tuy đã ổn định nhưng từ 5 đến 10 năm kết cấu dân số đã có nhiều thay đổi. Vì vậy, khoảng 5 – 10 năm các nước thường tiến hành tổng điều tra dân số. Công tác dự báo biến động dân số có ý nghĩa rất quan trọng đối với tất cả các ngành kinh tế và việc hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế.

Bảng 1. Tình hình phát triển dân số trên thế giới

Năm	Số dân (triệu người)	Năm	Số dân (triệu người)
Đầu Công nguyên	300	1974	4000
1500	500	1987	5000
1804	1000	1999	6000
1927	2000	2005	6477
1959	3000	2025 (dự báo)	8000

* ThS, Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo, Phan Thiết, Bình Thuận.

Nguyên nhân làm biến động dân số là do sự chênh lệch giữa sinh và tử (gia tăng tự nhiên), giữa di cư và nhập cư (gia tăng cơ học). Nhìn chung gia tăng cơ học ít làm biến động dân số thế giới. Nguyên nhân chính làm biến động dân số thế giới là gia tăng tự nhiên.

2. Biến động dân số thế giới

2.1. Gia tăng tự nhiên

Gia tăng tự nhiên phụ thuộc vào tỉ suất sinh và tỉ suất tử. Có nhiều thước đo tỉ suất sinh, tử khác nhau với những ưu, nhược điểm riêng. Thước đo được sử dụng rộng rãi nhất là tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.

2.1.1. Tỉ suất sinh thô

Tỉ suất sinh thô (Crude Birth Rate) :

$$CBR = (B : P).1000$$

B : số trẻ em sinh ra trong một năm của một nước, một khu vực.

P : dân số trung bình trong năm.

Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Tỉ suất sinh thô thế giới năm 2005 là 21‰, ở châu Âu 10‰, châu Á là 20‰, châu Phi là 38‰, Bắc Mỹ là 14‰, Mỹ La –tinh là 22‰, ở châu Đại Dương là 17‰.

Có nhiều yếu tố tác động đến tỉ suất sinh làm cho nó thay đổi theo thời gian và không gian, trong đó quan trọng nhất là các yếu tố tự nhiên - sinh học, phong tục tập quán, tâm lí xã hội, trình độ phát triển kinh tế – xã hội và các chính sách phát triển dân số của từng nước.

Các chỉ số giáo dục, y tế, các hoạt động văn hoá, xã hội phản ánh trình độ dân trí đều có ảnh hưởng lớn tới chỉ số sinh đẻ. Nơi nào dân trí thấp nơi đó sinh đẻ nhiều và ngược lại, càng biết chữ và học vấn càng cao, đặc biệt là phụ nữ thì càng có xu hướng giảm mức sinh.

Ở xã hội có trình độ sản xuất thấp, cần nhiều lao động, có xu hướng muốn sinh nhiều (chế độ công sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến). Trình độ sản xuất cao, không cần nhiều lao động, cần nhiều thời gian vui chơi, giải trí, học tập... có xu hướng không muốn sinh nhiều. Phong tục tập quán, tôn giáo cũng phần nào ảnh hưởng đến tỉ suất sinh. Tình trạng hôn nhân, tuổi kết hôn sớm hay muộn (tuổi kết hôn ảnh hưởng đến độ dài sinh sản, đến qui mô gia đình), tỉ lệ li thân, li hôn, tỉ lệ sống độc thân nhiều hay ít, chính sách dân số của từng nước, hoàn cảnh kinh tế xã hội và nhiều nhân tố khác cũng có ảnh hưởng đến tỉ suất sinh.

2.1.2. Tỉ suất tử thô

- Tỉ suất tử thô (Crude Death Rate- CDR – also called the Death Rate - DR)

$$CDR = (D : P).1000$$

D : số người tử vong trong một năm của một nước, một khu vực.

P : dân số trung bình trong năm.

Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm. Tỉ suất tử thô thế giới năm 2005 là 9‰, ở châu Âu 11‰, châu Á là 7‰, châu Phi là 15‰, Bắc Mỹ là 8‰, Mỹ La –tinh là 6‰, ở châu Đại Dương là 7‰.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỉ lệ tử cao. Trong các cuộc chiến tranh, nhất là chiến tranh sử dụng vũ khí hiện đại có thể gây chết người hàng loạt. Chỉ trong một thời gian ngắn, chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1917) số người chết do chiến tranh tại châu Âu và các thuộc địa là 15,6 triệu người. Trong Đại chiến thế giới thứ hai (1939 – 1945) số người chết là 60 triệu (riêng hai quả bom nguyên tử Mỹ thả xuống Hiroshima và Nagasaki (Nhật Bản) năm 1945 đã làm chết ngay tại chỗ 160.000 người (chưa kể những người chết do nhiễm xạ sau này). Chiến tranh thường kéo theo sự đói kém, tàn phá môi sinh với qui mô lớn và kéo dài, gây nên những hậu quả rất xấu cho đời sống những năm hậu chiến. Bệnh dịch lớn như đậu mùa, dịch tả, dịch hạch, AIDS, dịch cúm gà, viêm đường hô hấp cấp ... là những tai họa khủng khiếp, có sức lây lan lớn, làm chết người hàng loạt trong thời gian ngắn. Tai nạn giao thông, tai nạn lao động, cháy, ngộ độc, thiên tai (động đất, núi lửa, sóng thần, bão lụt...) hàng năm gây thiệt hại đáng kể trên thế giới.

Nhờ các tiến bộ vượt bậc của y học, khoa học kỹ thuật và sự phát triển kinh tế – xã hội, tỉ suất tử thô trên toàn thế giới, ở các khu vực và trong từng nước đang có xu hướng giảm đi rõ rệt, song vẫn còn có sự khác biệt giữa các nước.

*** Tỉ suất tử vong trẻ em**

Trong thống kê dân số học, tỉ suất tử vong trẻ em là đại lượng rất được quan tâm. Có nhiều loại tử vong ở trẻ em (tử vong trước khi sinh, sau khi sinh, ở các lứa tuổi...), tỉ suất tử vong của *trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi)* được chú ý nhiều nhất. Ở mức độ nhất định, nó phản ánh trình độ, khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng, sức khỏe chung của trẻ em ở nước đó. Tỉ suất tử vong trẻ em có ảnh hưởng rất nhiều đến tuổi thọ trung bình của dân cư.

*** Tuổi thọ trung bình (kỳ vọng sống – Life expectancy)**

Tuổi thọ trung bình là số năm trung bình của người sinh ra có khả năng sống được. Tuổi thọ trung bình của cư dân trên thế giới ngày càng tăng. Nhìn chung, tuổi thọ trung bình nữ thường cao hơn nam nhưng cá biệt một số nơi nữ bị ngược đãi, tuổi thọ trung bình của họ thấp hơn nam. Năm 2005, tuổi thọ trung bình của nữ trên thế giới là 69, nam 65 ; ở châu Âu là 79 và 71, châu Á là 69 và 66, châu Phi là 53 và 51, Bắc Mỹ là 80 và 75, Mĩ La –tinh là 75 và 69, ở châu Đại Dương là 77 và 73.

2.1.3. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (Rate of Nature Increase)

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên là nhân tố quan trọng nhất, có ảnh hưởng quyết định đến biến động dân số của một quốc gia và trên toàn thế giới, vì vậy nó được coi là động lực phát triển dân số.

Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô, tính theo %. Năm 2005 tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của thế giới là 1,2%, của châu Âu là – 0,1%, châu Á là 1,3%, châu Phi là 2,3%, Bắc Mỹ là 0,6%, Mĩ La –tinh là 1,6%, ở châu Đại Dương là 1,0% . Người ta thường căn cứ vào tỉ suất gia tăng tự nhiên để phân các nước trên thế giới thành các nhóm có tỉ suất gia tăng tự nhiên khác nhau :

- Nhóm nước có dân số không phát triển hoặc dân số phát triển giậm lùi. Đặc trưng của nhóm nước này là tỉ suất sinh và tỉ suất tử gần ngang nhau. Thậm chí một số nước, trong một thời kì nào đó, mức sinh thấp hơn mức tử. Diễn hình cho những nhóm nước có gia tăng tự nhiên bằng 0, hoặc mang giá trị âm là các nước châu Âu.

- Nhóm nước có dân số phát triển chậm, tỉ suất sinh và tử đều thấp, tỉ suất gia tăng hàng năm dưới 1% như Trung Quốc, Thái Lan, Canada, Hoa Kỳ, Cu Ba...

- Nhóm nước có dân số phát triển trung bình, tỉ suất sinh tương đối cao, tỉ suất tử trung bình, tỉ suất gia tăng hàng năm từ 1 đến 2% như Indonesia, Ấn Độ, Việt Nam, Bra-xin...

- Nhóm nước có dân số phát triển nhanh hoặc rất nhanh, tỉ suất tăng tự nhiên trên 2% như Angola, Nigieria, Xu-Đăng, Irắc ...

2.2. Gia tăng cơ học

Gia tăng cơ học phụ thuộc vào số người xuất cư (những người rời khỏi nơi cư trú) và nhập cư (những người đến nơi cư trú mới). Chuyển cư làm thay đổi số lượng dân, thay đổi cấu trúc tuổi và các hiện tượng kinh tế xã hội khác.

Nhìn chung, các luồng chuyển cư thường gắn liền với những nguyên nhân kinh tế. Trong xã hội tư bản, những khác biệt theo lãnh thổ về qui mô và nhịp độ tích lũy tư bản dẫn đến việc di chuyển sức lao động. Dân cư thường di chuyển từ các nước, các vùng kinh tế phát triển kém hơn sang các nước, các vùng kinh tế phát triển hơn. Các dòng chuyển cư nhộn nhịp hơn cả diễn ra giữa nơi thừa lao động và các khu vực có nhu cầu cao về lao động (Tây Âu – Bắc Mỹ (nửa đầu thế kỉ XIX), Đông Âu – Bắc Mỹ (nửa sau thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX), Nam Âu – Tây Âu (giữa những năm 50 thế kỉ XX).

Tình hình chính trị cũng là một trong những nhân tố tác động đến sự chuyển cư. Sau chiến tranh thế giới thứ hai khoảng 10 triệu người Đức, 6 triệu người Nhật hồi hương ; 8 triệu người Ấn Độ từ Pakixtan về Ấn Độ và cùng số lượng tị nạn Hồi giáo như thế từ Ấn Độ về Pakixtan.

Lịch sử phát triển dân số trong các thế kỉ trước đã từng chứng kiến những biến đổi đột ngột về dân số của nhiều nước, nhiều khu vực. Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, chuyển cư là kết quả của các cuộc chiến tranh với mục đích chiếm đất và săn bắt nô lệ. “Cuộc thiên di vĩ đại” tên gọi thời kì chuyển cư ồ ạt của các bộ lạc người Đức, Xlavơ... chủ yếu vào thế kỉ IV – VII, đã có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành dân cư ở châu lục Á – Âu. Dưới chế độ phong kiến, tính di động của dân cư tương đối kém. Trong giai đoạn tan rã của chế độ phong kiến, chuyển cư quốc tế được đẩy mạnh hơn ở các nước Tây Âu. Các cuộc đại phát kiến địa lí, nhất là tìm ra Tân lục địa, là một cái mốc quan trọng để lại nhiều dấu ấn sâu sắc trong lịch sử chuyển cư thế giới. Dòng người lũ lượt kéo đến Bắc Mỹ, lúc đầu từ Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha ; sau đó từ Anh, Pháp, Hà Lan... Ở Bắc Mỹ vào thế kỉ XVII, XVIII đang cần rất nhiều nhân lực để khai khẩn vùng đất mới và việc buôn bán người da đen từ châu Phi sang đã làm cho dân số Bắc Mỹ tăng nhanh. Dân số châu Phi thời kì đó phát triển chậm lại, suốt 1 thế kỉ dân số châu Phi không tăng. Khối lượng chuyển cư tăng lên rõ rệt trong thời kì tư bản chủ nghĩa.

Dưới ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật và của sự phát triển kinh tế không đồng đều giữa các nước, hiện tượng “chảy máu xám” trở nên phổ biến. Các nhà chuyên môn giỏi thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, từ các nước kém phát triển sang sinh sống và làm việc ở các nước tư bản phát triển, đặc biệt ở Hoa Kỳ. Người ta tính rằng, số nhà khoa học nhập cư chiếm 10% đội ngũ cán bộ khoa học, 13 – 15% số người có học vị tiến sĩ ; 25% số viện sĩ của viện hàn lâm khoa học quốc gia của Hoa Kỳ.

2.3. Gia tăng dân số (Population Growth Rate - PGR)

Gia tăng dân số bằng tổng số giữa gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học. Gia tăng dân số thay đổi theo không gian và thời gian, chịu ảnh hưởng của chính sách dân số, phong tục tập quán, tôn giáo, tình hình kinh tế chính trị xã hội... của các quốc gia. Gia tăng dân số là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng.

Trong thế kỉ XIX, dân số châu Âu gia tăng nhanh (tăng gấp đôi), bùng nổ dân số Tây Âu chấm dứt nhanh chóng vào đầu thế kỉ XX, không đủ mạnh để gây ra những tác động đáng kể tới nhịp độ gia tăng dân số thế giới. Sau chiến tranh

thế giới thứ hai, phần lớn các nước thuộc địa, phụ thuộc giành được độc lập, hệ số tử vong giảm nhanh, hệ số sinh vẫn ở mức cao, dân số tăng nhanh. “Bùng nổ dân số” (Population boom) ở các nước Á, Phi, Mĩ latin vào thế kỉ XX có cường độ rất mạnh bao trùm khu vực rộng lớn, ảnh hưởng trực tiếp và quyết định nhịp độ gia tăng dân số thế giới trên địa cầu, đồng thời trở thành một trong những vấn đề nan giải hàng đầu của thế giới.

Năm 2005, các nước đang phát triển chiếm tới 81% dân số thế giới, trong đó khu vực chậm phát triển nhất chiếm 11%. Đến năm 2025, theo dự báo sẽ có gần 84% dân số thế giới sống ở các nước đang phát triển. Tỉ trọng dân số ở các nước phát triển giảm từ 19% năm 2001 xuống 16% năm 2025. Số dân của các nước kinh tế phát triển có xu hướng ngày càng thấp hơn về tỉ trọng so với dân số toàn thế giới.

Bảng 2. Tình hình dân số giữa các nhóm nước phát triển và đang phát triển

Nhóm nước	Tỉ trọng trong dân số thế giới (%)			Tốc độ phát triển từ 1950 – 1990 (lần)
	1950	1990	2025 (dự đoán)	
Phát triển	33,3	22,8	15,9	1,45
Đang phát triển	66,7	77,2	84,1	4,24

3. Già hoá dân số và bùng nổ dân số

3.1. Già hoá dân số

Từ giữa thế kỉ XX đến nay, gia tăng dân số ở các nước kinh tế phát triển rất chậm, đặc biệt là các nước Tây Âu. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nước châu Âu năm 2005 là – 0,1% (trong đó Bungari – 0,5%, Ba Lan – 0,1%, Italia – 0,1%, Liên bang Nga – 0,6%...).

Số người lập gia đình giảm, tỉ lệ li hôn cao là những vấn đề gay cấn trong việc phát triển dân số của nhiều nước. Sự già đi (lão hoá) của dân số là một trong những nét tiêu biểu cho các nước kinh tế phát triển. Quá trình già đi của dân số đã được phát hiện vào cuối thế kỉ XIX, song mãi đến nửa sau thế kỉ XX con

người mới bắt đầu ý thức được ý nghĩa, qui mô, nguyên nhân và hậu quả của nó. Sự già đi của dân số đang đẩy nhiều nước Tây Âu đến bờ vực giảm dân số. Hậu quả các mặt đối với việc suy giảm dân số chắc chắn sẽ còn kéo dài và không thể lường hết được. Năm 2005, tỉ lệ người già (từ 65 tuổi trở lên) chiếm hơn 15% tổng số dân các nước phát triển (con số này ở các nước đang phát triển là 5%)

“Bùng nổ tuổi già” nảy sinh hàng loạt hậu quả về kinh tế, xã hội, đạo đức... Nhiều vấn đề tâm lý xã hội như bảo vệ sức khỏe, nghỉ ngơi, giải trí... cho người có tuổi tiếp tục theo kịp thời cuộc và không bị mặc cảm về sự tồn tại của mình là những vấn đề mà xã hội các nước phát triển đang phải quan tâm giải quyết. Hiện tượng thiếu lao động trẻ ngày càng gia tăng, ảnh hưởng tiêu cực đến việc đáp ứng nhu cầu lao động đối với nhiều nghề nghiệp, đến việc tiếp nhận kiến thức và kỹ năng cho những ngành nghề mới xuất hiện. Mặt khác do số con trong mỗi gia đình ít và được nuôi dưỡng chăm sóc chu đáo nên sẽ ngày càng thiếu lao động cho những nghề được coi là lao động chân tay đơn giản.

Nhiều nước châu Âu, Chính phủ dành nhiều ưu tiên, trợ cấp xã hội cho những người có gia đình và gia đình đông con.

Bảng 3. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi (%) thời kì 1995 – 2000 của các nước phát triển và đang phát triển

Nhóm tuổi	0 – 14	15 - 64	65 trở lên
Phát triển	35	60	5
Đang phát triển	19	67	14

3.2. Bùng nổ dân số

Ở nhiều nước đang phát triển, nhịp độ tăng dân số nhanh trong hoàn cảnh nền kinh tế còn trì trệ dẫn đến nhiều hậu quả tai hại. Dân số tăng nhanh, “bùng nổ dân số” đang trở thành gánh nặng thực sự cho các nước đang phát triển, ảnh hưởng xấu đến phát triển giáo dục, giải quyết nhà ở, việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nước châu Phi năm 2005 là 2,3% (trong đó Madagaxca là 2,8%, Xu-đăng là 2,7%, Êtiôpi là 2,5%, Nigieria là 2,4%...).

Dân số đông và tăng nhanh, thu nhập quốc dân tính theo đầu người thấp, bình quân lương thực tính theo đầu người thấp, nạn đói thường xuyên đe dọa nhân dân nhiều nước, đặc biệt là các nước châu Phi. Vào thế kỉ XVIII, cuộc cách mạng kĩ thuật đã đẩy nhanh sức sản xuất của xã hội, làm cho khối lượng của sản phẩm tăng lên rất nhiều. Đến đầu thế kỉ XX, mức sống con người tăng lên gấp 15 lần, số lượng hàng hoá trao đổi giữa các nước tăng lên gấp 100 lần và sản lượng công nghiệp tăng lên gấp 2000 lần so với thế kỉ XVII. Thế nhưng, trong 2 thế kỉ đó khoảng $\frac{3}{4}$ nhân loại hầu như đứng ngoài cuộc cách mạng kĩ thuật, họ chỉ hưởng những thành quả gián tiếp của cuộc cách mạng này, đa số họ là những người sống dưới mức nghèo khổ.

Trong nhiều quốc gia đang phát triển, tỉ lệ trẻ em được đến trường thấp, tỉ lệ mù chữ trong dân số cao. Giàu nguồn nhân lực và tài nguyên thiên nhiên, giàu truyền thống văn hoá nhưng các nước đang phát triển lại nghèo vốn, tri thức và công nghệ. Chỉ có đầu tư thích đáng cho giáo dục – đào tạo, các nước đang phát triển mới có thể hoà nhập vào công cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật của thế giới.

Nhằm giảm tỉ lệ sinh, giảm tốc độ gia tăng dân số, nhiều nước đang phát triển đang quan tâm thực hiện các chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình, khuyến khích thực hiện gia đình ít con, qui mô gia đình nhỏ.

Hiện nay trên thế giới, nhịp độ gia tăng dân số diễn ra theo hai chiều trái ngược giữa các nước đang phát triển và các nước kinh tế phát triển. Mỗi nhóm nước đều phải đương đầu với những khó khăn riêng và những hậu quả của nó còn để lại cho nhiều thế hệ. Sự phát triển dân số không hợp lí (gia tăng quá nhanh hoặc âm) đều dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng đối với kinh tế – xã hội và môi trường. Mỗi quốc gia đều phải quan tâm đến việc làm chủ quá trình tái sản xuất con người, điều chỉnh tốc độ gia tăng dân số sao cho phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế – xã hội trong từng giai đoạn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ GD&ĐT (2006), *Địa lí 11*, NXB Giáo dục.
- [2] Bộ GD&ĐT (2006), *Địa lí 10*, NXB Giáo dục.

- [3] Nguyễn Đình Cử (chủ biên) (1997), *Giáo trình dân số và phát triển*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Kim Hồng (1998), *Dân số học đại cương*, NXB Giáo dục.
- [5] Phạm Thị Xuân Thọ (2004), *Giáo trình đô thị hoá*.
- [6] Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Văn Lê (1998), *Dân số học đại cương*, NXB Đại học Quốc gia Tp.HCM.
- [7] Viện Khoa học Xã hội Việt Nam – Viện Khoa học Xã hội vùng Đông Nam Bộ (2004), Hội thảo Quốc tế : *Vấn đề giảm nghèo trong quá trình đô thị hoá tại thành phố Hồ Chí Minh*, tháng 2/2004.

Tóm tắt :**Bức tranh biến động dân số thế giới**

Dân số luôn luôn biến động. Sự biến động dân số trên thế giới đang diễn ra theo hai chiều trái ngược nhau giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Mỗi nhóm nước đều phải đương đầu với những khó khăn riêng và những hậu quả của nó còn để lại cho nhiều thế hệ. Vì vậy, mỗi quốc gia đều phải quan tâm đến việc làm chủ quá trình tái sản xuất con người, điều chỉnh tốc độ gia tăng dân số sao cho phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế – xã hội trong từng giai đoạn.

Abstract :**The panorama of the world population's variation**

The world population always changes in two opposite directions between developed countries and developing countries. Each kind of the countries has to face their own particular difficulties and consequences that effect future generations. Therefore, every nation has to make adjustment of the population variation appropriate to its process of socio- economical development.